

# **Chương 5 : Hệ thống báo cáo tài chính (10 tiết)**

## **Mục đích học tập của chương**

*Học xong chương này, sinh viên phải hiểu được :*

1. *Hiểu được tầm quan trọng của phương pháp tổng hợp - cân đối kế toán trên góc độ cung cấp thông tin cho quản lý.*
2. *Hiểu được mối quan hệ giữa phương pháp tổng hợp cân đối kế toán và các phương pháp kế toán khác.*
3. *Nắm được nguyên tắc và phương pháp lập các bảng tổng hợp - cân đối kế toán.*

## **5.1. Phương pháp tổng hợp - cân đối kế toán**

### **5.1.1. Cơ sở hình thành phương pháp tổng hợp - cân đối kế toán**

Tổng hợp - cân đối kế toán là phương pháp khái quát tình hình tài sản, nguồn vốn, kết quả kinh doanh và các luồng tiền tạo ra từ quá trình hoạt động của doanh nghiệp trên những mặt bản chất và trong các mối quan hệ cân đối vốn có của đối tượng kế toán. Chính những cân đối vốn có của đối tượng kế toán là cơ sở để hình thành nên phương pháp tổng hợp - cân đối. Sự thống nhất về lượng được duy trì thường xuyên vào mọi thời điểm thể hiện qua đẳng thức kế toán. Nó thể hiện sự bảo toàn vật chất trong quá trình vận động của đối tượng kế toán dẫn đến sự cân bằng giữa tăng và giảm, giữa Nợ và Có, từ đó hình thành nên các quan hệ cân đối giữa một bên là số dư đầu kỳ và số phát sinh tăng trong với bên kia là số phát sinh giảm trong kỳ và số dư cuối kỳ của đối tượng kế toán.

Tổng hợp - cân đối kế toán là một phương pháp tổng hợp quan trọng. Nó được sử dụng để tiến hành các tổng hợp - cân đối trên từng bộ phận của tài sản, nguồn vốn từng quá trình kinh doanh hoặc cân đối trên toàn bộ tài sản và nguồn vốn, hoặc cân đối trên toàn bộ quá trình kinh doanh của doanh nghiệp.

### **5.1.2. Tầm quan trọng của phương pháp tổng hợp - cân đối kế toán**

Với phương pháp tổng hợp - cân đối, thông qua các bảng tổng hợp - cân đối, kế toán có thể cung cấp những thông tin khái quát và tổng hợp nhất về vốn kinh doanh, quá trình kinh doanh và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp mà các phương pháp khác như phương pháp chứng từ kế toán, phương pháp đối ứng tài khoản hay phương pháp tính giá không thể cung cấp được. Những thông tin thể hiện trên các báo cáo tài chính do phương pháp tổng hợp - cân đối tạo ra có ý nghĩa rất quan trọng cho những quyết định quản lý chiến lược. Nhờ những thông tin cung cấp từ các bảng tổng hợp - cân đối mà người ta có thể xác định được các mối quan hệ qua lại giữa các yếu tố, kiểm tra, phát hiện và ngăn ngừa tình trạng mất cân đối và có thể điều chỉnh các kế hoạch kinh doanh, quản lý việc thực hiện kế hoạch kinh doanh của doanh nghiệp.

### **5.1.3. Hệ thống bảng tổng hợp - cân đối**

Phương pháp tổng hợp - cân đối được sử dụng và biểu hiện thông qua hệ thống các bảng tổng hợp - cân đối mà trên góc độ của kế toán tài chính chúng ta thường gọi là các báo cáo tài chính. Khi nói đến hệ thống các bảng tổng hợp - cân đối người ta thường nói đến ba bảng tổng

hợp - cân đối thường sử dụng nhất trong các doanh nghiệp và cũng là các bảng cân đối tổng hợp nhất, bao gồm:

- (1) Bảng cân đối kế toán
- (2) Báo cáo kết quả kinh doanh
- (3) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Đây cũng chính là ba báo cáo tài chính bắt buộc theo qui định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành tại Việt Nam. Cần lưu ý ngay rằng ba báo cáo này luôn phải được kèm theo một Bảng thuyết minh báo cáo tài chính để giải trình thêm những thông tin cần thiết liên quan đến các chỉ tiêu trình bày trong các báo cáo tài chính.

Ngoài ba báo cáo tài chính nêu trên, trong doanh nghiệp người ta còn sử dụng các bảng cân đối bộ phận để trình bày các mối quan hệ cân đối giữa các bộ phận của tài sản, các bộ phận của nguồn vốn hoặc của từng quá trình kinh doanh như cân đối bộ phận trong tài sản ngắn hạn, cân đối bộ phận trong tài sản dài hạn, tình hình thanh toán, tình hình chi phí sản xuất v.v.

Tuỳ theo nhu cầu thông tin và khả năng quản lý trong từng doanh nghiệp, trong từng ngành, từng thành phần kinh tế mà hệ thống bảng tổng hợp - cân đối có thể khác nhau về số lượng, nội dung và kết cấu trình bày các chỉ tiêu nhất định. Nhưng thông thường các bảng tổng hợp - cân đối chung được lập cho các đối tượng sử dụng bên ngoài doanh nghiệp, trong khi các bảng tổng hợp - cân đối bộ phận được xây dựng để phục vụ nhu cầu thông tin cho các cấp quản lý bên trong doanh nghiệp.

Trong phạm vi của chương này, chúng ta chỉ tìm hiểu về ba báo cáo tài chính bắt buộc theo qui định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành tại Việt Nam.

## **5.2. Hệ thống báo cáo tài chính doanh nghiệp**

### **5.2.1. Mục đích của báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính dùng để cung cấp thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của một doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu quản lý của chủ doanh nghiệp, cơ quan Nhà nước và nhu cầu của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế.

Báo cáo tài chính phải cung cấp những thông tin của một doanh nghiệp về:

- a/ Tài sản;
- b/ Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu;
- c/ Doanh thu, thu nhập khác, chi phí kinh doanh và chi phí khác;
- d/ Lãi, lỗ và phân chia kết quả kinh doanh;
- đ/ Thuế và các khoản nộp Nhà nước;
- e/ Tài sản khác có liên quan đến đơn vị kế toán;
- g/ Các luồng tiền.

Ngoài các thông tin này, doanh nghiệp còn phải cung cấp các thông tin khác trong “Bản thuyết minh báo cáo tài chính” nhằm giải trình thêm về các chỉ tiêu đã phản ánh trên các báo cáo tài chính tổng hợp và các chính sách kế toán đã áp dụng để ghi nhận các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, lập và trình bày báo cáo tài chính.

### **5.2.2. Trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính**

Tất cả các doanh nghiệp thuộc các ngành, các thành phần kinh tế đều phải lập và trình bày báo cáo tài chính năm.

Các công ty, Tổng công ty có các đơn vị kế toán trực thuộc, ngoài việc phải lập báo cáo tài chính năm của công ty, Tổng công ty còn phải lập báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm dựa trên báo cáo tài chính của các đơn vị kế toán trực thuộc công ty, Tổng công ty.

Đối với DNNN, các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán còn phải lập báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ. Các doanh nghiệp khác nếu tự nguyện lập báo cáo tài chính giữa niên độ thì được lựa chọn dạng đầy đủ hoặc tóm lược. Đối với Tổng công ty Nhà nước và DNNN có các đơn vị kế toán trực thuộc còn phải lập báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Công ty mẹ và tập đoàn phải lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và báo cáo tài chính hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm theo quy định tại Nghị định số 129/2004/NĐ-CP ngày 31/5/2004 của Chính phủ. Ngoài ra còn phải lập báo cáo tài chính hợp nhất sau khi hợp nhất kinh doanh theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 11 “Hợp nhất kinh doanh”.

### **5.2.3. Yêu cầu, nguyên tắc lập và trình bày báo cáo tài chính**

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính phải tuân thủ các yêu cầu qui định tại Chuẩn mực kế toán số 21 - Trình bày báo cáo tài chính, có nghĩa là phải trình bày một cách trung thực và hợp lý, lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán phù hợp với qui định của từng chuẩn mực kế toán nhằm đảm bảo cung cấp thông tin thích hợp với nhu cầu ra quyết định kinh tế của người sử dụng và cung cấp được các thông tin đáng tin cậy.

Những yêu cầu này được cụ thể như sau:

*Thứ nhất* là các báo cáo tài chính phải trình bày trung thực, hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp;

*Thứ hai* là các báo cáo tài chính phải phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch và sự kiện không chỉ đơn thuần phản ánh hình thức hợp pháp của chúng;

*Thứ ba* là các báo cáo tài chính phải trình bày khách quan, không thiên vị;

*Thứ tư* là các báo cáo tài chính phải tuân thủ nguyên tắc thận trọng;

*Thứ năm* là các báo cáo tài chính phải trình bày đầy đủ trên mọi khía cạnh trọng yếu.

Việc lập báo cáo tài chính phải căn cứ vào số liệu sau khi khoá sổ kế toán. Báo cáo tài chính phải được lập đúng nội dung, phương pháp và trình bày nhất quán giữa các kỳ kế toán. Báo cáo tài chính phải được người lập, kế toán trưởng và người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán ký, đóng dấu của đơn vị.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính phải tuân thủ sáu nguyên tắc quy định tại Chuẩn mực kế toán số 21 – Trình bày báo cáo tài chính bao gồm:

- Nguyên tắc hoạt động liên tục
- Nguyên tắc cơ sở dồn tích
- Nguyên tắc nhất quán
- Nguyên tắc trọng yếu và tập hợp
- Nguyên tắc bù trừ
- Nguyên tắc có thể so sánh.

Việc thuyết minh báo cáo tài chính phải căn cứ vào yêu cầu trình bày thông tin quy định trong các chuẩn mực kế toán. Các thông tin trọng yếu phải được giải trình để giúp người đọc hiểu đúng thực trạng tình hình tài chính của doanh nghiệp.

Các doanh nghiệp phải lập báo cáo tài chính theo kỳ kế toán năm là năm dương lịch hoặc kỳ kế toán năm là 12 tháng tròn sau khi thông báo cho cơ quan thuế. Trường hợp đặc biệt, doanh

nghiệp được phép thay đổi ngày kết thúc kỳ kế toán năm dẫn đến việc lập báo cáo tài chính cho một kỳ kế toán năm đầu tiên hay kỳ kế toán năm cuối cùng có thể ngắn hơn hoặc dài hơn 12 tháng nhưng không được vượt quá 15 tháng.

Các doanh nghiệp có thể lập báo cáo tài chính theo kỳ kế toán khác (như tuần, tháng, 6 tháng, 9 tháng...) theo yêu cầu của pháp luật, của công ty mẹ hoặc của chủ sở hữu.

Đơn vị kế toán bị chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản phải lập báo cáo tài chính tại thời điểm chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản.

#### *Về thời hạn nộp báo cáo tài chính*

Đối với doanh nghiệp nhà nước, thời hạn nộp báo cáo tài chính là quý và phải nộp báo cáo tài chính quý chậm nhất là 20 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán quý; đối với Tổng công ty nhà nước chậm nhất là 45 ngày. Đơn vị kế toán trực thuộc Tổng công ty nhà nước nộp báo cáo tài chính quý cho Tổng công ty theo thời hạn do Tổng công ty quy định.

Đối với báo cáo năm, đơn vị kế toán phải nộp báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm; đối với Tổng công ty nhà nước chậm nhất là 90 ngày; đơn vị kế toán trực thuộc Tổng công ty nhà nước nộp báo cáo tài chính năm cho Tổng công ty theo thời hạn do Tổng công ty quy định. Đơn vị kế toán là doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh phải nộp báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Đối với các đơn vị kế toán khác, thời hạn nộp báo cáo tài chính năm chậm nhất là 90 ngày. Đơn vị kế toán trực thuộc nộp báo cáo tài chính năm cho đơn vị kế toán cấp trên theo thời hạn do đơn vị kế toán cấp trên quy định.

#### *Về nơi nộp báo cáo tài chính*

Tùy theo loại hình doanh nghiệp mà các báo cáo tài chính phải nộp cho các cơ quan khác nhau như cơ quan tài chính, cơ quan Thuế, cơ quan Thống kê, cơ quan đăng ký kinh doanh. Cụ thể:

*Đối với các doanh nghiệp Nhà nước đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương* phải lập và nộp báo cáo tài chính cho Sở Tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Đối với doanh nghiệp Nhà nước Trung ương còn phải nộp báo cáo tài chính cho Bộ Tài chính (Cục Tài chính doanh nghiệp).

*Đối với các loại doanh nghiệp Nhà nước như: Ngân hàng thương mại, công ty xổ số kiến thiết, tổ chức tín dụng, doanh nghiệp bảo hiểm, công ty kinh doanh chứng khoán* phải nộp báo cáo tài chính cho Bộ Tài chính (Vụ Tài chính ngân hàng). Riêng công ty kinh doanh chứng khoán còn phải nộp báo cáo tài chính cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Các doanh nghiệp phải gửi báo cáo tài chính cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý thuế tại địa phương. Đối với các Tổng công ty Nhà nước còn phải nộp báo cáo tài chính cho Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế).

DNNN có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp báo cáo tài chính cho đơn vị kế toán cấp trên. Đối với doanh nghiệp khác có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp báo cáo tài chính cho đơn vị cấp trên theo quy định của đơn vị kế toán cấp trên.

Đối với các doanh nghiệp mà pháp luật quy định phải kiểm toán báo cáo tài chính thì phải kiểm toán trước khi nộp báo cáo tài chính theo quy định. Báo cáo tài chính của các doanh nghiệp đã thực hiện kiểm toán phải đính kèm báo cáo kiểm toán vào báo cáo tài chính khi nộp cho các cơ quan quản lý Nhà nước và doanh nghiệp cấp trên.

#### 5.2.4. Bảng cân đối kế toán

Bảng cân đối kế toán là một bảng tổng hợp - cân đối tổng quát phản ánh tổng hợp tình hình về vốn kinh doanh của doanh nghiệp trên hai mặt tài sản và nguồn hình thành tài sản tại một thời điểm nhất định. Thời điểm qui định là ngày cuối cùng của kỳ kế toán. Bảng cân đối kế toán là một tài liệu rất quan trọng giúp đánh giá tổng quát về tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh, trình độ sử dụng vốn và triển vọng kinh tế của doanh nghiệp.

Thực chất Bảng cân đối kế toán chính là bảng cân đối tổng quát thể hiện trên phương trình kế toán cơ bản: cân đối giữa tổng tài sản và tổng nguồn vốn của một doanh nghiệp.

Về phía tài sản, các khoản mục tài sản được sắp xếp theo mức độ thanh hoạt giảm dần, có nghĩa là những tài sản nào có mức thanh hoạt cao nhất sẽ sắp xếp trước. Như vậy, phải sắp xếp tài sản ngắn hạn trước rồi đến tài sản dài hạn sau. Trong tài sản ngắn hạn, khoản mục đầu tiên sẽ là tiền mặt, rồi đến tiền gửi ngân hàng v.v.

Về phương diện kinh tế, số liệu bên phần tài sản của Bảng cân đối kế toán thể hiện qui mô và kết cấu các loại tài sản của doanh nghiệp hiện có vào thời điểm lập báo cáo. Nó thể hiện tiềm lực kinh tế của doanh nghiệp.

Về phía nguồn vốn, các khoản mục nguồn vốn sẽ được sắp xếp theo thứ tự mức độ trách nhiệm phải thanh toán của doanh nghiệp giảm dần hay thứ tự ưu tiên thanh toán. Như vậy, các khoản nợ phải trả xếp trước, sau đó mới đến vốn chủ sở hữu. Trong các khoản nợ phải trả, các khoản vay, nợ ngắn hạn xếp trước, vay, nợ dài hạn xếp sau v.v.

Về phương diện kinh tế, số liệu bên phần nguồn vốn thể hiện các nguồn mà doanh nghiệp đang sử dụng trong kỳ kinh doanh, qui mô và kết cấu của từng nguồn. Nó cho biết tình hình tài chính của doanh nghiệp, mức độ phụ thuộc tài chính của doanh nghiệp vào nguồn vốn bên ngoài.

Về phương diện pháp lý, số liệu về nguồn vốn còn thể hiện trách nhiệm về mặt pháp lý của doanh nghiệp đối với Nhà nước, đối với ngân hàng, với khách hàng và cán bộ công nhân viên của doanh nghiệp về tài sản mà doanh nghiệp đang sử dụng.

Nói tóm lại, số liệu bên nguồn vốn của Bảng cân đối kế toán cho chúng ta thông tin về tình hình huy động vốn của doanh nghiệp và số liệu bên tài sản cho chúng ta thông tin về sử dụng vốn như thế nào trong doanh nghiệp.

Kết cấu của Bảng cân đối kế toán có thể thiết kế theo hai cách: theo chiều dọc (hình 5.1) và theo chiều ngang (hình 5.2).

Theo chiều dọc, tài sản được sắp xếp trước rồi đến nguồn vốn, theo chiều ngang thì tài sản xếp bên trái, nguồn vốn xếp bên phải.

#### Bảng cân đối kế toán

Ngày 31 tháng 12 năm 20A ĐVT:.....

Chỉ tiêu	Số tiền
<b>TÀI SẢN</b>	
Tài sản ngắn hạn	
Tài sản dài hạn	
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>A</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>	
Nợ phải trả	
Vốn chủ sở hữu	
<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>A</b>

Hình 5.1. Mô hình Bảng cân đối kế toán theo chiều dọc

### Bảng cân đối kế toán

Ngày 31 tháng 12 năm 20A ĐVT:.....

Chỉ tiêu	Số tiền	Chỉ tiêu	Số tiền
TÀI SẢN		NGUỒN VỐN	
Tài sản ngắn hạn		Nợ phải trả	
Tài sản dài hạn		Vốn chủ sở hữu	
Tổng cộng tài sản	A	Tổng cộng nguồn vốn	A

Hình 5.2. Mô hình Bảng cân đối kế toán theo chiều ngang

Đối với Bảng cân đối kế toán cũng như đối với tất cả mọi bảng tổng hợp - cân đối đều phải trình bày 4 nội dung bắt buộc trên đầu bảng như sau:

1. Tên đơn vị/công ty
2. Tên bảng tổng hợp cân đối
3. Thời gian lập bảng
4. Đơn vị tính

Ví dụ

Công ty TNHH Tuấn Tài

Bảng Cân đối kế toán

Ngày 31 tháng 12 năm 2004

Đơn vị tính: đồng

Cân bằng tổng quát để lập Bảng cân đối kế toán:

$$TỔNG TÀI SẢN = TỔNG NGUỒN VỐN$$

$$\text{hay: } TSNH + TSDH = NỢ PHẢI TRẢ + VỐN CHỦ SỞ HỮU$$

Dưới đây là mẫu Bảng cân đối kế toán ban hành theo Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Đơn vị báo cáo:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số B 01 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày ... tháng ... năm ...

Đơn vị tính:.....

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1	2	3	4	5
<b>a - tại số ngày hết (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>			
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>			
1. Tiền	111	V.01		
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		(...)	(...)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>			
1. Phải thu khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03		
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(...)	(...)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>			
1. Hàng tồn kho	141	V.04		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(...)	(...)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>			
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(...)	(...)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>			
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08		
- Nguyên giá	222			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(...)	(...)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(...)	(...)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		

- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(...)	(...)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(...)	(...)
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(...)	(...)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>tæng céng tui s¶n (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>			
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>a - n¶ ph¶i tr¶ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>			
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>			
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16		
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18		
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>			
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.22		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(...)	(...)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			



9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>Tặng cặng nguồn vốn (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>			

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

Lập, ngày ... tháng ... năm ...  
**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Mối quan hệ giữa Bảng cân đối kế toán và tài khoản kế toán**

Giữa Bảng cân đối kế toán và tài khoản kế toán có mối quan hệ mật thiết. Để lập bảng cân đối kế toán cần phải lấy số dư cuối kỳ của các tài khoản. Từ bảng cân đối kế toán có thể xác định số dư đầu kỳ của các tài khoản. Cụ thể:

*Thứ nhất*, vào đầu kỳ kế toán căn cứ vào số liệu trên Bảng cân đối kế toán kỳ trước để ghi số dư đầu kỳ của các tài khoản.

*Thứ hai*, trong kỳ kế toán ghi trực tiếp các nghiệp vụ kinh tế phát sinh vào tài khoản kế toán trên cơ sở các chứng từ và dựa trên các mối quan hệ cân đối vốn có giữa các đối tượng kế toán.

*Thứ ba*, vào cuối kỳ kế toán, căn cứ trên số dư tài khoản cuối kỳ các tài khoản để lập Bảng cân đối kế toán.

Khi cần, có thể lập bảng cân đối tài khoản hay còn gọi là bảng cân đối số phát sinh trước khi lập bảng cân đối kế toán theo mẫu dưới đây:

**Bảng cân đối tài khoản**

Số hiệu tài khoản	SDĐK		SFS trong kỳ		SDCK	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111						
112						
113						
...						
	<b>A</b>	<b>A</b>	<b>B</b>	<b>B</b>	<b>C</b>	<b>C</b>

Khi lập bảng cân đối tài khoản cần lưu ý các mối quan hệ sau đây:

$$(1) \sum SDDK \text{ bên Nợ tất cả các TK} = \sum SDDK \text{ bên Có tất cả các TK}$$

$$A = A$$

$$(2) \sum SFS \text{ bên Nợ tất cả các TK} = \sum SFS \text{ bên Có tất cả các TK}$$

$$B = B$$

$$(3) \sum SDCK \text{ bên Nợ tất cả các TK} = \sum SDCK \text{ bên Có tất cả các TK}$$

$$C = C$$

Cần lưu ý rằng hai đại lượng A và C không nhất thiết phải bằng giá trị của tổng tài sản vào đầu kỳ và cuối kỳ của doanh nghiệp.

### **Nguyên tắc chung lập Bảng cân đối kế toán**

Đề lập Bảng cân đối kế toán cần phải thực theo theo 3 nguyên tắc sau:

(1) Số dư bên Nợ các tài khoản (tài khoản loại 1 và 2 trong hệ thống tài khoản kế toán thống nhất) phản ánh vào bên TÀI SẢN của Bảng cân đối kế toán.

(2) Số dư bên Có các tài khoản (tài khoản loại 3 và loại 4) phản ánh vào bên NGUỒN VỐN của Bảng cân đối kế toán

(3) Không được bù trừ số dư các tài khoản hỗn hợp khi lập Bảng cân đối kế toán (*được bù trừ khi lập Bảng cân đối tài khoản*)

Tuy nhiên, cần phải biết có ba trường hợp đặc biệt sau đây để xử lý khi lấy số dư của các tài khoản thuộc nhóm tài khoản điều chỉnh và tài khoản hỗn hợp hay còn gọi là tài khoản thanh toán:

(1) **SD bên Có** của các tài khoản sau đây được phản ánh bên **Tài sản** của Bảng cân đối kế toán, nhưng **ghi đỏ** hay ghi trong ngoặc đơn: TK 214, TK 129, TK 159, TK 229.

(2) Số dư của các Tài khoản sau đây luôn được phản ánh bên **Nguồn vốn** của Bảng cân đối kế toán, nếu **SD bên Có** ghi bình thường, nếu **SD bên Nợ** phải **ghi đỏ**: TK 421, TK 412, TK 413.

(3) Đối với các Tài khoản sau đây **không được bù trừ số dư** bên Nợ và bên Có, phải tách riêng **SD bên Nợ** để phản ánh vào bên **Tài sản** của Bảng cân đối kế toán, **SD bên Có** để phản ánh bên **Nguồn vốn** của Bảng cân đối kế toán: TK 131, TK 331.

### *Ví dụ Bảng cân đối kế toán*

Đơn vị: Công ty TNHH VIHAN

Địa chỉ: 189 Huỳnh Thúc Kháng, Huế

### **Bảng cân đối kế toán**

Ngày 31/12/20A (Trích lược)

ĐVT: triệu đồng

TÀI SẢN	Số tiền	NGUỒN VỐN	Số tiền
A. TSNH	1.440	A. NỢ PHẢI TRẢ	790
1. Tiền mặt	40	1. Vay ngắn hạn	540
2. Tiền gửi Ngân hàng	800	2. Phải trả cho người bán	200
3. Nguyên vật liệu	500	3. Phải trả khác	50
4. Thành phẩm	100	B. VỐN CSH	5.650
B. TSDH	5.000	1. Nguồn vốn kinh doanh	5.600
1. TSCĐ hữu hình	7.000	2. Quỹ đầu tư phát triển	50
2. Hao mòn TSCĐ	(2.000)		
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>6.440.000</b>	<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>6.440</b>

**Ứng dụng nguyên tắc lập bảng cân đối kế toán**

Có những thông tin sau về Công ty TNHH An Bình: (ĐVT: triệu đồng)

- Số dư các tko đầu tháng 1 năm 20A

TK 111	75	TK 112	305	TK 152	425
TK 131	150	TK 155	1.055	TK 211	2.440
TK 214	750	TK 311	150	TK 411	2.500
TK 341	500	TK 331	250	TK 421	150
TK 415	150				

- Trong tháng 1 có các nghiệp vụ sau phát sinh:

1. Chuyển vay dài hạn thành nợ dài hạn đến hạn trả 250
2. Chuyển khoản trả vay ngắn hạn 100
3. Nhận tiền trả trước của khách hàng qua chuyển khoản 150
4. Xuất kho thành phẩm gửi bán, giá vốn 500

**Yêu cầu:**

1. Mở tài khoản, ghi số dư đầu tháng 1 vào các tài khoản liên quan
2. Phản ánh các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng 1
3. Lập bảng cân đối tài khoản vào cuối tháng 1
4. Lập bảng cân đối kế toán vào cuối tháng 1

**Lời giải:**

1. Căn cứ vào thông tin về số dư đầu tháng của các tài khoản, kế toán mở tài khoản và ghi vào chỉ tiêu số dư đầu kỳ của các tài khoản liên quan bao gồm số dư bên Nợ các tài khoản 111, 112, 131, 211, 214, 152, 155 và số dư bên Có các tài khoản 311, 331, 341, 411, 415 và 421.

2. Phân tích, định khoản các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ:

- Chuyển vay dài hạn thành nợ dài hạn đến hạn trả 250

TÀI SẢN = NỢ PHẢI TRẢ + VỐN CHỦ SỞ HỮU  
Nợ đến hạn + 250  
Nợ dài hạn - 250

Định khoản kế toán:

Nợ TK 341 250  
    Có TK 315 250

- Chuyển khoản trả vay ngắn hạn 100

TÀI SẢN = NỢ PHẢI TRẢ + VỐN CHỦ SỞ HỮU  
TGNH - 100 Nợ đến hạn -100  
Nợ dài hạn - 250

Định khoản kế toán:

Nợ TK 315 100  
    Có TK 112 100

- Nhận tiền trả trước của khách hàng qua chuyển khoản 150

TÀI SẢN = NỢ PHẢI TRẢ + VỐN CHỦ SỞ HỮU  
TGNH +150 Khách hàng trả trước + 150

Định khoản kế toán:

Nợ TK 112                      150  
                     Có TK 131                      150

- Xuất kho thành phẩm gửi bán, giá vốn 500

TÀI SẢN            =            NỢ PHẢI TRẢ            +            VỐN CHỦ SỞ HỮU  
 Thành phẩm    - 500  
 Hàng gửi bán + 500

Định khoản kế toán:

Nợ TK 157                      500  
                     Có TK 155                      500

Ghi các định khoản vào tài khoản kế toán liên quan được thể hiện trên sơ đồ tài khoản chữ T dưới đây.

TK 111	
<u>75</u>	
<u>75</u>	

TK 112	
<u>305</u>	
(3) 150	100 (2)
<u>150</u>	<u>100</u>
<u>355</u>	

TK 131	
<u>150</u>	150 (3)
<u>150</u>	<u>150</u>

TK 152	
<u>425</u>	
<u>425</u>	

TK 155	
<u>1055</u>	
	500 (4)
	500
<u>555</u>	

TK 211	
<u>2440</u>	
<u>2440</u>	

TK 214	
	<u>750</u>
	<u>750</u>

TK 157	
(4) 500	
<u>500</u>	
<u>500</u>	

TK 311	
(2) 100	<u>150</u>
<u>100</u>	
	<u>50</u>

TK 315		TK 331		TK 341	
	<u>0</u>		<u>250</u>	(2) 250	<u>500</u>
	250 (2)				
0	<u>250</u>	0	0	0	0
			<u>250</u>		<u>250</u>
TK 415		TK 411		TK 421	
	<u>150</u>		<u>2500</u>		<u>150</u>
0	0	0	0	0	0
	<u>150</u>		<u>2500</u>		<u>150</u>

### 3. Lập bảng cân đối tài khoản vào cuối tháng 1

Để lập Bảng cân đối kế toán vào cuối tháng, kế toán tiến hành cộng số phát sinh bên Nợ và bên Có của các tài khoản, tính số dư cuối tháng của các tài khoản này.

**Bảng cân đối tài khoản**  
*Tại ngày 31 tháng 1 năm 20A*

Số hiệu TK	SDDK		SFS trong kỳ		SDCK	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	75		0	0	75	
112	305		150	100	355	
131	150		0	150	0	
152	425		0	0	425	
155	1.055		0	500	555	
157	0		500	0	500	
211	2.440		0	0	2.440	
214		750	0	0		750
311		150	100	0		50
315		0	0	250		250
331		250	0	0		250
341		500	250	0		250
411		2.500	0	0		2.500
415		150	0	0		150
421		150	0	0		150
<b>Tổng cộng</b>	<b>4.450</b>	<b>4.450</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>	<b>4.350</b>	<b>4.350</b>

#### 4. Lập Bảng cân đối kế toán cuối tháng 1

Căn cứ vào Bảng cân đối tài khoản trên đây và những trường hợp đặc biệt, chúng ta lập được Bảng cân đối kế toán của công ty vào ngày 31 tháng 1 năm 20A như sau:

Đơn vị: Công ty TNHH VINHANG  
Địa chỉ: 189 Huỳnh Thúc Kháng, Huế

**Bảng cân đối kế toán**  
**Tại ngày 31/01/20A**  
**(Trích lược)**

*DVT: triệu đồng*

TÀI SẢN	Số tiền	NGUỒN VỐN	Số tiền
A. TSNH	1960	A. NỢ PHẢI TRẢ	850
1. Tiền mặt	75	1. Vay ngắn hạn	50
2. Tiền gửi Ngân hàng	355	2. Nợ dài hạn đến hạn trả	250
3. Phải thu của KH	150	3. Phải trả cho người bán	150
4. Nguyên vật liệu	425	4. Trả trước của KH	150
5. Thành phẩm	555	5. Vay dài hạn	250
6. Hàng gửi bán	500	B. VỐN CSH	2.800
B. TSDH	1.690	1. Nguồn vốn kinh doanh	2.500
1. TSCĐ hữu hình	2.440	2. Quỹ đầu tư phát triển	150
2. Hao mòn TSCĐ	(750)	3. Lãi chưa phân phối	150
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>3.650</b>	<b>Tổng cộng nguồn vốn</b>	<b>3.650</b>

Với tình huống bài ra có 3 trường hợp đặc biệt sau đây:

- Trường hợp đặc biệt 1: TK 214 có số dư bên Có nhưng vẫn phản ánh bên Tài sản của Bảng cân đối kế toán, do vậy phải ghi âm.
- Trường hợp đặc biệt 2: TK 421, số dư bên Có nên phản ánh bên nguồn vốn và ghi thường.
- Trường hợp đặc biệt 3: TK 131 không được bù trừ số dư bên Nợ và bên Có.

Cụ thể nêu quan sát trong bảng cân đối tài khoản, số dư của TK 131 được bù trừ, do vậy số dư cuối tháng của tài khoản xuất hiện trong bảng cân đối tài khoản lúc này là số dư bên Nợ số tiền là 0. Tuy nhiên, khi lập bảng cân đối kế toán cuối tháng thì số dư Nợ 150 triệu và số dư Có 150 triệu không được bù trừ. Bởi vì, về bản chất kinh tế, số dư bên Nợ 150 triệu vào cuối tháng thể hiện một tài sản của công ty, đây là khoản mà khách hàng còn nợ công ty mà chưa thanh toán tính đến thời điểm ngày 31 tháng 1 năm 20A và khách hàng phải có nghĩa vụ thanh toán cho công ty khi đến hạn theo thoả thuận. Ngược lại khoản tiền mà khách hàng trả trước 150 triệu mà đến cuối tháng công ty vẫn chưa giao hàng lại là một khoản nợ của công ty, nó thuộc về phần nguồn vốn của bảng cân đối kế toán.

#### 5.2.5. Báo cáo kết quả kinh doanh

Báo cáo kết quả kinh doanh là một bảng tổng hợp cân đối quan trọng cung cấp những thông tin tổng quát về kết quả kinh doanh của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán. Bảng tổng hợp cân đối này còn có một tên gọi khác là báo cáo lãi, lỗ. Thực chất, kết quả kinh doanh của doanh

nghiệp thể hiện qua nhiều chỉ tiêu khác nhau với nhiều ý nghĩa khác nhau. Tuy nhiên, một thông tin tổng quát mà các nhà quản lý doanh nghiệp cũng như các chủ sở hữu hoặc các đối tượng khác bên ngoài doanh nghiệp đều rất quan tâm, đó là doanh nghiệp đang làm ăn có lãi hay không. Do vậy, trong báo cáo này thiết kế các chỉ tiêu phù hợp để trình bày về kết quả lãi lỗ của toàn bộ doanh nghiệp và kết quả trong từng lĩnh vực hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp như hoạt động sản xuất kinh doanh chính, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính. Thời điểm lập báo cáo cũng là vào cuối kỳ kế toán, tuy nhiên các chỉ tiêu thể hiện kết quả của cả kỳ kế toán.

*Quan hệ cân đối khi lập Báo cáo kết quả kinh doanh*

$$\text{Doanh thu thuần} = \text{Tổng doanh thu} - \text{Các khoản giảm trừ}$$

$$\begin{aligned} \text{Các khoản giảm trừ} &= \text{Chiết khấu thương mại} \\ &+ \text{Giảm giá hàng bán} \\ &+ \text{Hàng bán bị trả lại} \\ &+ \text{Thuế TTĐB, thuế XK} \end{aligned}$$

$$\text{Lợi nhuận gộp} = \text{Doanh thu thuần} - \text{Giá vốn hàng bán}$$

$$\text{Lợi nhuận thuần} = \text{Lợi nhuận gộp} - \text{CPBH} - \text{CPQLDN}$$

Các mối quan hệ này có được thể hiện trong hình 5.3 dưới đây.

TỔNG DOANH THU				
DOANH THU THUẦN			CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ	
LỢI NHUẬN GỘP		GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
LN TRƯỚC THUẾ	CPBH	CPQL		
LN SAU THUẾ	THUẾ TNDN			

**Hình 5.3. Mô hình các mối quan hệ trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh**

*Nội dung chủ yếu của Báo cáo kết quả kinh doanh*

Các nội dung tối thiểu phải được trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh bao gồm:

1. Tổng doanh thu
2. Các khoản giảm trừ doanh thu
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ
4. Giá vốn hàng bán
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ

6. Doanh thu hoạt động tài chính
7. Chi phí tài chính
8. Chi phí bán hàng
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh
11. Thu nhập khác
12. Chi phí khác
13. Lợi nhuận khác
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Dưới đây là mẫu Báo cáo kết quả kinh doanh qui định trong Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

Đơn vị báo cáo: .....

Địa chỉ:.....

**Mẫu số B 02 – DN**

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

### BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm.....

Đơn vị tính:.....

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	VI.25		
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>02</b>			
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>			
<b>4. Giá vốn hàng bán</b>	<b>11</b>	VI.27		
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>			
<b>6. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>21</b>	VI.26		
<b>7. Chi phí tài chính</b>	<b>22</b>	VI.28		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
<b>8. Chi phí bán hàng</b>	<b>24</b>			
<b>9. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>25</b>			
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}</b>	<b>30</b>			
<b>11. Thu nhập khác</b>	<b>31</b>			
<b>12. Chi phí khác</b>	<b>32</b>			
<b>13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>			
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)</b>	<b>50</b>			
<b>15. Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>51</b>	VI.30		



<b>16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại</b>	<b>52</b>	VI.30		
<b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b> (60 = 50 – 51 - 52)	<b>60</b>			
<b>18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)</b>	<b>70</b>			

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Ví dụ lập Báo cáo kết quả kinh doanh**

Trong tháng 1 năm 20A, có những thông tin sau về Công ty Cổ phần Thương mại BACHMAI (ĐVT: triệu đồng)

- Tổng doanh thu bán hàng trong tháng là 17.600
- Chiết khấu cho khách hàng mua số lượng lớn là 55 (giá bao gồm cả thuế GTGT)
- Hàng hoá tồn đầu tháng là 24.000, mua vào trong tháng là 15.000, hàng hoá tồn cuối tháng là 27.000
- Thu từ phát hành thêm cổ phiếu 1.500
- Chi phí hoạt động tài chính 200
- Chi phí bán hàng trong tháng 150
- Tiền hoa hồng trả cho đại lý 50
- Chi phí quản lý doanh nghiệp trong tháng 180

Lưu ý: Hàng hoá của công ty chịu thuế GTGT 10%, doanh nghiệp tính thuế theo phương pháp khấu trừ, thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 28%.

**Yêu cầu:** Lập báo cáo kết quả kinh doanh tháng 1 năm 20A của Công ty Cổ phần Thương mại BACHMAI .

Với những thông tin cho biết, cần tính toán một số chỉ tiêu sau:

- Tổng doanh thu bán hàng trong tháng là 17.600
  - Doanh thu ghi nhận là  $17.600/1,1 = 16.000$
  - Thuế GTGT đầu ra  $16.000*10\% = 1.600$
- Chiết khấu cho khách hàng mua số lượng lớn là 55:
  - Giá chưa có thuế số hàng hoá chiết khấu 50
  - Thuế GTGT của số hàng hoá chiết khấu 5 (giá bao gồm cả thuế GTGT)
- Doanh thu thuần bán hàng  $= 16.000 - 50 = 15.950$
- Giá vốn hàng hoá bán trong kỳ  $= \text{Hàng hoá tồn đầu kỳ} + \text{hàng hoá mua vào tổng kỳ} - \text{hàng hoá tồn kho cuối kỳ}$   
 $= 24.000 + 15.000 - 27.000 = 12.000$
- Lợi nhuận gộp  $= 15.950 - 12.000 = 3.950$
- Thu nhập tài chính = 1.500
- Chi phí tài chính = 200
- Chi phí bán hàng trong tháng = 200
- Chi phí QLDN trong tháng = 180

- Lợi nhuận thuần từ HĐKD =  $3.950 + (1.500 - 200) - (200 + 180) = 4.870$
- Thuế thu nhập doanh nghiệp =  $4.870 * 28\% = 1.948$
- Thu nhập sau thuế =  $4.870 - 1.949 = 2.922$

Từ tính toán trên đây, có thể lập Báo cáo kết quả kinh doanh của Công ty như sau:

**Đơn vị: Công ty Cổ phần Thương mại BACHMAI**

**Địa chỉ: .....**

**Báo cáo kết quả kinh doanh**

*Kỳ kế toán kết thúc vào 31 tháng 1 năm 20A*

ĐVT: Triệu đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Số tiền
1	2	4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	16.000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	50
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	15.950
4. Giá vốn hàng bán	11	12.000
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20	3.950
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1.500
7. Chi phí tài chính	22	200
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	0
8. Chi phí bán hàng	24	200
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	180
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30	4.870
11. Thu nhập khác	31	0
12. Chi phí khác	32	0
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	0
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50	4.870
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	1.948
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	2.922
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	-

**5.2.6. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

Báo cáo tài chính thứ ba mà rất nhiều đối tượng quan tâm, đó là Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hay còn gọi là báo cáo dòng tiền hay báo cáo luồng tiền. Thực chất báo cáo lưu chuyển tiền tệ là một bảng tổng hợp những thông tin về quá trình tạo ra tiền của doanh nghiệp. Nó cho chúng ta biết những thông tin rất quan trọng giúp có thể đánh giá thay đổi trong tài sản thuần, đánh giá cơ

cấu tài chính, khả năng chuyển đổi tài sản thành tiền, khả năng thanh toán, khả năng tạo ra tiền của doanh nghiệp, hoạt động nào tạo ra tiền, tiền đã được sử dụng cho mục đích gì và việc sử dụng có hợp lý không.

Khi lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cần lưu ý đến các quan hệ cân đối sau:

$$\text{Tiền tồn đầu kỳ} + \text{Tiền thu trong kỳ} = \text{Tiền chi trong kỳ} + \text{Tiền tồn cuối kỳ}$$

$$\text{Tiền tồn đầu kỳ} + (\text{Tiền thu trong kỳ} - \text{Tiền chi trong kỳ}) = \text{Tiền tồn cuối kỳ}$$

$$\text{Tiền tồn đầu kỳ} \pm \text{Lưu chuyển tiền tệ thuần trong kỳ} = \text{Tiền tồn cuối kỳ}$$

$$\text{Tiền tồn đầu kỳ} \pm \text{Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động kinh doanh}$$

$$\pm \text{Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động đầu tư}$$

$$\pm \text{Lưu chuyển tiền tệ thuần từ hoạt động tài chính}$$

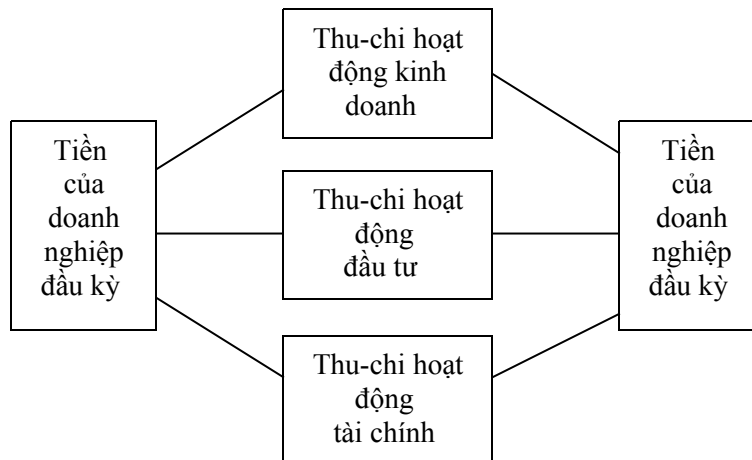
$$= \text{Tiền tồn cuối kỳ}$$

$$\text{Lưu chuyển tiền tệ thuần từ HĐKD} = \text{Thu từ HĐKD} - \text{Chi HĐKD}$$

$$\text{Lưu chuyển tiền tệ thuần từ HĐĐT} = \text{Thu từ HĐĐT} - \text{Chi HĐĐT}$$

$$\text{Lưu chuyển tiền tệ thuần từ HĐTC} = \text{Thu từ HĐTC} - \text{Chi HĐTC}$$

Có thể nói, quá trình kinh doanh cũng chính là quá trình doanh nghiệp sử dụng tiền để tạo ra tiền. Nếu nhìn dưới góc độ này, quá trình kinh doanh có thể hiểu là quá trình lưu chuyển tiền tệ và nó được thể hiện qua hình 5.4 dưới đây.



**Hình 5.4. Sơ đồ lưu chuyển tiền tệ trong doanh nghiệp**

*Một số khái niệm liên quan đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (Chuẩn mực 21)*

1. Tiền bao gồm các khoản tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền kim loại ... được dùng tổng các hoạt động thường xuyên hàng ngày trong doanh nghiệp.

2. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

3. Luồng tiền là những khoản thu vào và chi ra thực sự bằng tiền có ảnh hưởng trực tiếp làm tăng hay giảm vốn bằng tiền của doanh nghiệp.

4. Hoạt động kinh doanh là hoạt động chính của doanh nghiệp.

Cụ thể, luồng tiền chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ
- Tiền thu từ doanh thu khác
- Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ
- Tiền chi trả cho người lao động, trả hộ bảo hiểm, trợ cấp
- Tiền chi trả lãi vay
- Tiền chi nộp thuế TNDN
- Tiền thu được hoàn thuế
- Tiền thu do được bồi thường
- Tiền chi trả công ty bảo hiểm, tiền bồi thường, bị phạt
- Tiền từ mua, bán chứng khoán vì mục đích thương mại

5. Hoạt động đầu tư là những hoạt động về mua sắm, xây dựng, nhượng bán, thanh lý tài sản dài hạn và tài sản đầu tư khác. Luồng tiền chủ yếu liên quan đến hoạt động đầu tư bao gồm:

- Chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và tài sản dài hạn khác, kể cả chi phí triển khai được vốn hoá là TSCĐ vô hình.
- Thu từ thanh ký, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác
- Chi cho vay đối với bên khác
- Thu hồi vay đối với bên khác
- Chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
- Thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác
- Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận nhận được

6. Hoạt động tài chính là những hoạt động liên quan đến vốn chủ sở hữu và vốn vay của doanh nghiệp. luồng tiền chủ yếu từ hoạt động tài chính bao gồm:

- Thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu
- Chi trả vốn góp của các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của chính doanh nghiệp đã phát hành
- Thu từ các khoản đi vay ngắn hạn, dài hạn
- Chi trả nợ gốc vay
- Chi trả nợ thuê tài chính
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu

*Nội dung chủ yếu của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ bao gồm 5 nội dung sau đây:*

1. Thu, chi tiền tệ từ hoạt động kinh doanh
2. Thu, chi tiền tệ từ hoạt động đầu tư
3. Thu, chi tiền tệ từ hoạt động tài chính
4. Tiền đầu kỳ
5. Tiền cuối kỳ

*Phương pháp lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ*

Trên thực tế có hai phương pháp lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là phương pháp trực tiếp và phương pháp gián tiếp. Phương pháp trực tiếp có nghĩa là phải phân tích trực tiếp các khoản thực thu, thực chi bằng tiền từ hoạt động của doanh nghiệp bao gồm hoạt động kinh doanh, hoạt động đầu tư và hoạt động tài chính. Theo phương pháp này, nguồn số liệu để lập báo cáo được lấy từ các sổ theo dõi chi tiết thu chi vốn bằng tiền, sổ chi tiết theo dõi các khoản phải thu, phải trả.

Theo phương pháp gián tiếp khi lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, kế toán phải điều chỉnh lợi tức trước thuế của hoạt động sản xuất kinh doanh khỏi ảnh hưởng của các nghiệp vụ không trực tiếp thu tiền hoặc chi tiền và phải sử dụng cân đối sau:

$$\begin{aligned} \text{Tăng/giảm tiền trong kỳ} &= \text{Lợi nhuận trong kỳ} \\ &+ \text{Giảm tài sản (không bao gồm tiền)/Tăng nguồn vốn} \\ &- \text{Tăng tài sản (không gồm tiền tệ)/Giảm nguồn vốn} \end{aligned}$$

Dưới đây trình bày một số nguyên tắc điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận trong kỳ để tính được mức tăng/giảm tiền trong kỳ dựa trên việc số dư của các tài khoản liên quan tăng hay giảm cuối kỳ so với đầu kỳ.

Tài khoản	Biến động số dư (SDCK - SĐĐK)	Hướng tác động trên dòng tiền (+ là tăng, - là giảm)
1. Lợi nhuận trong kỳ (trước thuế)	xxx	
2. Các khoản không trực tiếp thu/chi tiền Khấu hao TSCĐ		+
3. Phải thu của khách hàng	+ -	- +
4. Hàng tồn kho	+ -	- +
5. Chi phí trả trước	+ -	- +
6. Phải thu khác từ sản xuất kinh doanh	+ -	- +
7. Phải trả cho người bán	+ -	+ -
8. Thuế phải trả	+ -	+ -
9. Doanh thu nhận trước	+ -	+ -
10. Chi khác cho sản xuất kinh doanh	+ -	+ -

Mẫu Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong doanh nghiệp (theo phương pháp gián tiếp)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp) (\*)

Năm.....

Đơn vị tính: .....

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>			
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ	02			
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
- Chi phí lãi vay	06			
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>			
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09			
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10			
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11			
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12			
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>			
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>			
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			

2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>			
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>			
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	31		

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

### 5.3. Tóm tắt nội dung của chương 5

*Chương này trình bày về tầm quan trọng và vị trí của phương pháp tổng hợp - cân đối trong hệ thống các phương pháp kế toán, tầm quan trọng của thông tin mà các báo cáo tài chính tổng hợp có thể cung cấp cho việc ra các quyết định quản lý. Nguyên tắc và phương pháp lập ba báo cáo tài chính chủ yếu, đó là Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.*

### 5.4. Câu hỏi ôn tập chương 5

1. Giải thích tầm quan trọng của phương pháp tổng hợp - cân đối kế toán. Cơ sở nào hình thành phương pháp tổng hợp - cân đối kế toán?
2. Hãy kể tên ba bảng tổng hợp - cân đối quan trọng sử dụng trong doanh nghiệp.
3. Mục đích của báo cáo tài chính là gì?
4. Trình bày các nguyên tắc lập báo cáo tài chính theo qui định của Chuẩn mực 21.
5. Cho biết nơi nhận và thời hạn nộp các báo cáo tài chính quý, năm.
6. Cân bằng tổng quát sử dụng khi lập bảng cân đối kế toán là gì? Thông tin gì có thể khai thác được từ bảng cân đối kế toán.
7. Trình bày nguyên tắc lập bảng cân đối kế toán và các trường hợp đặc biệt.
8. Trình bày mối quan hệ giữa bảng cân đối kế toán và tài khoản kế toán.
9. Cho biết nội dung chủ yếu trình bày trong bảng cân đối kế toán.
10. Cho biết nguồn số liệu để lập Bảng cân đối kế toán lấy từ đâu?
11. Cho biết ba mối quan hệ cân bằng thể hiện trong bảng cân đối tài khoản.
12. Thế nào là Báo cáo kết quả kinh doanh? Thông tin gì có thể khai thác được từ Báo cáo kết quả kinh doanh?
13. Cân bằng tổng quát sử dụng khi lập Báo cáo kết quả kinh doanh là những cân bằng nào?
14. Nêu những nội dung chủ yếu của Báo cáo kết quả kinh doanh.
15. Cho biết nguồn số liệu để lập báo cáo kết quả kinh doanh lấy từ đâu?
16. Thế nào là Báo cáo lưu chuyển tiền tệ? Thông tin gì có thể khai thác được từ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ?

17. Thế nào là luồng tiền? Cho ví dụ.
18. Định nghĩa hoạt động sản xuất kinh doanh. Kể tên các luồng tiền chủ yếu từ hoạt động này.
19. Định nghĩa hoạt động đầu tư. Kể tên các luồng tiền chủ yếu từ hoạt động này.
20. Định nghĩa hoạt động tài chính. Kể tên các luồng tiền chủ yếu từ hoạt động này.
21. Trình bày các mối quan hệ tổng quát sử dụng khi lập Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.
22. Trình bày mối quan hệ giữa xu hướng biến động số dư các tài khoản liên quan đến lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tăng/giảm) và tác động của nó lên dòng tiền (tăng/giảm) trong kỳ của doanh nghiệp.
23. Cho biết nguồn số liệu để lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ lấy từ đâu?
24. Chuẩn mực kế toán nào qui định về việc lập và trình bày báo cáo tài chính?
25. Tại sao nói Bảng thuyết minh báo cáo tài chính là một phần không thể tách rời của các báo cáo tài chính?

## 5.5. Bài tập chương 5

### *Bài tập 5.1. Kiểm tra tổng hợp khái niệm*

Hãy cho biết những lời khẳng định dưới đây đúng hay sai (đánh dấu X vào ô lựa chọn của bạn).

		Đúng	Sai
1	Tổng hợp - cân đối kế toán là phương pháp khái quát tình hình tài sản, nguồn vốn, kết quả kinh doanh và các luồng tiền tạo ra từ quá trình hoạt động của doanh nghiệp trên những mặt bản chất và trong các mối quan hệ cân đối vốn có của đối tượng kế toán.		
2	Cơ sở hình thành phương pháp tổng hợp - cân đối là những cân đối vốn có của đối tượng kế toán.		
3	Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là ba báo cáo tài chính bắt buộc theo qui định của Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành tại Việt Nam.		
4	Bảng thuyết minh báo cáo tài chính là một phần không thể thiếu của các báo cáo tài chính doanh nghiệp.		
5	Trên đầu của mọi báo cáo tài chính đều phải trình bày 4 nội dung bao gồm: Tên đơn vị/công ty, Tên báo cáo, Thời gian lập báo cáo, và Đơn vị tính.		
6	Mục đích của báo cáo tài chính là để cung cấp thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của một doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu quản lý của chủ doanh nghiệp, cơ quan Nhà nước và nhu cầu của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế		
7	Báo cáo tài chính phải đáp ứng các yêu cầu (1) trung thực và hợp lý; (2) lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán phù hợp với qui định của từng chuẩn mực kế toán nhằm đảm bảo cung cấp thông tin thích hợp với nhu cầu ra quyết định kinh tế của người sử dụng và cung cấp được các thông tin đáng tin cậy		
8	Báo cáo tài chính phải được lập đúng nội dung, phương pháp và trình bày nhất quán giữa các kỳ kế toán.		



9	Báo cáo tài chính phải được người lập, kế toán trưởng và người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán ký, đóng dấu của đơn vị.		
10	Việc lập và trình bày báo cáo tài chính phải tuân thủ sáu nguyên tắc: Hoạt động liên tục, cơ sở dồn tích, nhất quán, trọng yếu, tập hợp, bù trừ và có thể so sánh.		
11	Bảng cân đối kế toán thể hiện quan hệ cân bằng tổng quát giữa tổng tài sản và tổng nguồn vốn trong một doanh nghiệp.		
12	Bảng cân đối được lập vào đầu kỳ kế toán. Nó thể hiện trạng thái của tài sản và nguồn vốn của doanh nghiệp vào thời điểm cuối kỳ.		
13	Tổng số dư Nợ đầu kỳ của các tài khoản sử dụng trong doanh nghiệp luôn bằng tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp đó vào đầu kỳ.		
14	Để lập Bảng cân đối kế toán cần lấy số dư cuối kỳ của các tài khoản loại 1, 2, 3, 4, và 5.		
15	Bảng cân đối tài khoản cho biết ba nhóm chỉ tiêu: tổng số dư đầu kỳ của tất cả các tài khoản sử dụng trong doanh nghiệp, tổng số phát sinh trong kỳ của tất cả các tài khoản và tổng số dư cuối kỳ của tất cả các tài khoản.		
16	Báo cáo kết quả kinh doanh thể hiện kết quả lãi hay lỗ của doanh nghiệp trong kỳ.		
17	Báo cáo kết quả kinh doanh là bảng cân đối thu-chi của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán.		
18	Để lập báo cáo kết quả kinh doanh phải lấy số liệu từ các tài khoản phản ánh chi phí và doanh thu và thu nhập.		
19	Lợi nhuận kế toán thể hiện trên báo cáo kết quả kinh doanh của doanh nghiệp luôn đúng bằng lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.		
20	Đối với doanh nghiệp, khoản thuế thu nhập doanh nghiệp là một khoản chi phí.		
21	Đối với doanh nghiệp, khoản tiền trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm không phải là một khoản nợ phải trả.		
22	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là bảng cân đối dòng tiền vào và dòng tiền ra của doanh nghiệp trong một kỳ kế toán.		
23	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho biết thông tin về việc doanh nghiệp đã sử dụng tiền để tạo ra tiền như thế nào trong kỳ báo cáo.		
24	Số tiền tạo ra trong kỳ kế toán đúng bằng lợi nhuận kế toán mà doanh nghiệp tạo ra trong kỳ đó.		
25	Một doanh nghiệp có thể có lợi nhuận kế toán rất cao nhưng lại rất khan hiếm tiền để trả nợ.		

### ***Bài tập 5.2. Lập Báo cáo tài chính***

Thông tin cho biết về số dư đầu tháng 1 năm 20A của các tài khoản tại Cty TNHH SAOMAI như sau (ĐVT: triệu đồng)

TK Tiền mặt	100	TK Vay ngắn hạn	120
TK TGNH	300	TK PTCNB	150
Hàng hoá tồn kho	50	TK NVCSH	1.300

Phải thu CKH	120	TK TSCĐ rỗng	1.000
Nguyên giá	1.200		
Hao mòn lũy kế	200		

Trong tháng 1 năm 20A có các nghiệp vụ sau phát sinh:

1. Mua hàng nhập kho trị giá 150 triệu, trả bằng chuyển khoản 50%, nợ người bán 50%
2. Tính lương phải trả bộ phận bán hàng 10 triệu, bộ phận quản lý 7 triệu.
3. Xuất hàng bán tại kho, trị giá vốn 180 triệu, giá bán 240 triệu, thu bằng tiền mặt
4. Trích khấu hao TSCĐ sử dụng ở bộ phận quản lý doanh nghiệp 10 triệu
5. Dùng tiền mặt trả nợ vay ngắn hạn 100 triệu.
6. Nhận “giấy báo Có” của ngân hàng số tiền 80 triệu do khách hàng trả nợ.

**Yêu cầu:**

1. Mở tài khoản, ghi số dư đầu kỳ vào các tài khoản liên quan
2. Định khoản và phản ánh vào sơ đồ tài khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong kỳ
3. Cuối kỳ, khoá tài khoản để lập Bảng cân đối tài khoản, Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp gián tiếp.

**Tài liệu đọc thêm cho sinh viên**

1. Chuẩn mực kế toán 21 - Trình bày báo cáo tài chính.
2. Chế độ Báo cáo tài chính doanh nghiệp (*Phụ lục 5.1*)

**Tài liệu tham khảo chương 5**

1. Nguyễn Thị Đông. 2003. Giáo trình Lý thuyết hạch toán kế toán. NXB Tài chính, Hà Nội.
2. Nguyễn Việt, Võ Văn Nhị. 2006. Nguyên lý kế toán. NXB Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh.
3. Các Chuẩn mực số 21 - Trình bày báo cáo tài chính và Chuẩn mực số 17 - Thuế thu nhập doanh nghiệp.
4. Bộ tài chính. Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006.

## **Phụ lục chương 5**

**Phụ lục 5.1. Chế độ báo cáo tài chính doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC của Bộ trưởng Bộ tài chính ngày 20 tháng 3 năm 2006.**

# **HỆ THỐNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

## **I/ QUY ĐỊNH CHUNG**

### **A. Báo cáo tài chính năm và giữa niên độ**

#### **1. Mục đích của báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính dùng để cung cấp thông tin về tình hình tài chính, tình hình kinh doanh và các luồng tiền của một doanh nghiệp, đáp ứng yêu cầu quản lý của chủ doanh nghiệp, cơ quan Nhà nước và nhu cầu hữu ích của những người sử dụng trong việc đưa ra các quyết định kinh tế. Báo cáo tài chính phải cung cấp những thông tin của một doanh nghiệp về:

- a/ Tài sản;
- b/ Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu;
- c/ Doanh thu, thu nhập khác, chi phí kinh doanh và chi phí khác;
- d/ Lãi, lỗ và phân chia kết quả kinh doanh;
- đ/ Thuế và các khoản nộp Nhà nước;
- e/ Tài sản khác có liên quan đến đơn vị kế toán;
- g/ Các luồng tiền.

Ngoài các thông tin này, doanh nghiệp còn phải cung cấp các thông tin khác trong “Bản thuyết minh báo cáo tài chính” nhằm giải trình thêm về các chỉ tiêu đã phản ánh trên các báo cáo tài chính tổng hợp và các chính sách kế toán đã áp dụng để ghi nhận các nghiệp vụ kinh tế phát sinh, lập và trình bày báo cáo tài chính.

#### **2- Đối tượng áp dụng**

Hệ thống báo cáo tài chính năm được áp dụng cho tất cả các loại hình doanh nghiệp thuộc các ngành và các thành phần kinh tế. Riêng các doanh nghiệp vừa và nhỏ vẫn tuân thủ các quy định chung tại phần này và những qui định, hướng dẫn cụ thể phù hợp với doanh nghiệp vừa và nhỏ tại chế độ kế toán doanh nghiệp vừa và nhỏ.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính của các ngân hàng và tổ chức tài chính tương tự được quy định bổ sung ở Chuẩn mực kế toán số 22 "Trình bày bổ sung báo cáo tài chính của các ngân hàng và tổ chức tài chính tương tự" và các văn bản quy định cụ thể.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính của các doanh nghiệp ngành đặc thù tuân thủ theo quy định tại chế độ kế toán do Bộ Tài chính ban hành hoặc chấp thuận cho ngành ban hành.

Công ty mẹ và tập đoàn lập báo cáo tài chính hợp nhất phải tuân thủ quy định tại chuẩn mực kế toán “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con”.

Đơn vị kế toán cấp trên có các đơn vị kế toán trực thuộc hoặc Tổng công ty Nhà nước hoạt động theo mô hình không có công ty con phải lập báo cáo tài chính tổng hợp theo quy định

tại Thông tư hướng dẫn kế toán thực hiện Chuẩn mực kế toán số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con”.

Hệ thống báo cáo tài chính giữa niên độ (Báo cáo tài chính quý) được áp dụng cho các DNNN, các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán và các doanh nghiệp khác khi tự nguyện lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

### **3- Hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp**

Hệ thống báo cáo tài chính gồm báo cáo tài chính năm và báo cáo tài chính giữa niên độ.

#### **3.1. Báo cáo tài chính năm**

Báo cáo tài chính năm, gồm:

- |  |                  |
|--|------------------|
| - Bảng cân đối kế toán                 | Mẫu số B 01 - DN |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B 02 - DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | Mẫu số B 03 - DN |
| - Bản thuyết minh báo cáo tài chính    | Mẫu số B 09 - DN |

#### **3.2. Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ gồm báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ và báo cáo tài chính giữa niên độ dạng tóm lược.

(1) Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ, gồm:

- |   |                    |
|---|--------------------|
| - Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng đầy đủ):                    | Mẫu số B 01a – DN; |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ<br>(dạng đầy đủ): | Mẫu số B 02a – DN; |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (dạng đầy đủ):              | Mẫu số B 03a – DN; |
| - Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc:                         | Mẫu số B 09a – DN. |

(2) Báo cáo tài chính giữa niên độ dạng tóm lược, gồm:

- |   |                    |
|---|--------------------|
| - Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng tóm lược):                    | Mẫu số B 01b – DN; |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ<br>(dạng tóm lược): | Mẫu số B 02b – DN; |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (dạng tóm lược):              | Mẫu số B 03b – DN; |
| - Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc:                           | Mẫu số B 09a – DN. |

### **4- Trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính**

(1) Tất cả các doanh nghiệp thuộc các ngành, các thành phần kinh tế đều phải lập và trình bày báo cáo tài chính năm.

Các công ty, Tổng công ty có các đơn vị kế toán trực thuộc, ngoài việc phải lập báo cáo tài chính năm của công ty, Tổng công ty còn phải lập báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm dựa trên báo cáo tài chính của các đơn vị kế toán trực thuộc công ty, Tổng công ty.

(2) Đối với DNNN, các doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán còn phải lập báo cáo tài chính giữa niên độ dạng đầy đủ.

Các doanh nghiệp khác nếu tự nguyện lập báo cáo tài chính giữa niên độ thì được lựa chọn dạng đầy đủ hoặc tóm lược.

Đối với Tổng công ty Nhà nước và DNNN có các đơn vị kế toán trực thuộc còn phải lập báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (\*).

(3) Công ty mẹ và tập đoàn phải lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (\*) và báo cáo tài chính hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm theo quy định tại Nghị định số 129/2004/NĐ-CP ngày 31/5/2004 của Chính phủ. Ngoài ra còn phải lập báo cáo tài chính hợp nhất sau khi hợp nhất kinh doanh theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 11 “Hợp nhất kinh doanh”.

((\*) Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được thực hiện từ năm 2008)

## **5- Yêu cầu lập và trình bày báo cáo tài chính**

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính phải tuân thủ các yêu cầu qui định tại Chuẩn mực kế toán số 21 - Trình bày báo cáo tài chính, gồm:

- Trung thực và hợp lý;
- Lựa chọn và áp dụng các chính sách kế toán phù hợp với qui định của từng chuẩn mực kế toán nhằm đảm bảo cung cấp thông tin thích hợp với nhu cầu ra quyết định kinh tế của người sử dụng và cung cấp được các thông tin đáng tin cậy, khi:
  - + Trình bày trung thực, hợp lý tình hình tài chính, tình hình và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp;
  - + Phản ánh đúng bản chất kinh tế của các giao dịch và sự kiện không chỉ đơn thuần phản ánh hình thức hợp pháp của chúng;
  - + Trình bày khách quan, không thiên vị;
  - + Tuân thủ nguyên tắc thận trọng;
  - + Trình bày đầy đủ trên mọi khía cạnh trọng yếu.

Việc lập báo cáo tài chính phải căn cứ vào số liệu sau khi khoá sổ kế toán. Báo cáo tài chính phải được lập đúng nội dung, phương pháp và trình bày nhất quán giữa các kỳ kế toán. Báo cáo tài chính phải được người lập, kế toán trưởng và người đại diện theo pháp luật của đơn vị kế toán ký, đóng dấu của đơn vị.

## **6- Nguyên tắc lập và trình bày báo cáo tài chính**

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính phải tuân thủ sáu (06) nguyên tắc quy định tại Chuẩn mực kế toán số 21 – “Trình bày báo cáo tài chính”: Hoạt động liên tục, cơ sở dồn tích, nhất quán, trọng yếu, tập hợp, bù trừ và có thể so sánh.

Việc thuyết minh báo cáo tài chính phải căn cứ vào yêu cầu trình bày thông tin quy định trong các chuẩn mực kế toán. Các thông tin trọng yếu phải được giải trình để giúp người đọc hiểu đúng thực trạng tình hình tài chính của doanh nghiệp.

## **7- Kỳ lập báo cáo tài chính**

### **7.1 Kỳ lập báo cáo tài chính năm**

Các doanh nghiệp phải lập báo cáo tài chính theo kỳ kế toán năm là năm dương lịch hoặc kỳ kế toán năm là 12 tháng tròn sau khi thông báo cho cơ quan thuế. Trường hợp đặc biệt, doanh nghiệp được phép thay đổi ngày kết thúc kỳ kế toán năm dẫn đến việc lập báo cáo tài chính cho

một kỳ kế toán năm đầu tiên hay kỳ kế toán năm cuối cùng có thể ngắn hơn hoặc dài hơn 12 tháng nhưng không được vượt quá 15 tháng.

### **7.2 Kỳ lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Kỳ lập báo cáo tài chính giữa niên độ là mỗi quý của năm tài chính (không bao gồm quý IV).

### **7.3 Kỳ lập báo cáo tài chính khác**

Các doanh nghiệp có thể lập báo cáo tài chính theo kỳ kế toán khác (như tuần, tháng, 6 tháng, 9 tháng...) theo yêu cầu của pháp luật, của công ty mẹ hoặc của chủ sở hữu.

Đơn vị kế toán bị chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản phải lập báo cáo tài chính tại thời điểm chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi hình thức sở hữu, giải thể, chấm dứt hoạt động, phá sản.

## **8. Thời hạn nộp báo cáo tài chính**

### **8.1. Đối với doanh nghiệp nhà nước**

a) Thời hạn nộp báo cáo tài chính quý:

- Đơn vị kế toán phải nộp báo cáo tài chính quý chậm nhất là 20 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán quý; đối với Tổng công ty nhà nước chậm nhất là 45 ngày;
- Đơn vị kế toán trực thuộc Tổng công ty nhà nước nộp báo cáo tài chính quý cho Tổng công ty theo thời hạn do Tổng công ty quy định.

b) Thời hạn nộp báo cáo tài chính năm:

- Đơn vị kế toán phải nộp báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm; đối với Tổng công ty nhà nước chậm nhất là 90 ngày;
- Đơn vị kế toán trực thuộc Tổng công ty nhà nước nộp báo cáo tài chính năm cho Tổng công ty theo thời hạn do Tổng công ty quy định.

### **8.2. Đối với các loại doanh nghiệp khác**

a) Đơn vị kế toán là doanh nghiệp tư nhân và công ty hợp danh phải nộp báo cáo tài chính năm chậm nhất là 30 ngày, kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm; đối với các đơn vị kế toán khác, thời hạn nộp báo cáo tài chính năm chậm nhất là 90 ngày;

b) Đơn vị kế toán trực thuộc nộp báo cáo tài chính năm cho đơn vị kế toán cấp trên theo thời hạn do đơn vị kế toán cấp trên quy định.

## **9. Nơi nhận báo cáo tài chính**

CÁC LOẠI DOANH NGHIỆP (4)	Kỳ lập báo cáo	Nơi nhận báo cáo				
		Cơ quan tài chính	Cơ quan Thuế (2)	Cơ quan Thống kê	DN cấp trên (3)	Cơ quan đăng ký kinh doanh
1. Doanh nghiệp Nhà nước	Quý, Năm	x (1)	x	x	x	x
2. Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Năm	x	x	x	x	x
3. Các loại doanh nghiệp khác	Năm		x	x	x	x

(1) Đối với các doanh nghiệp Nhà nước đóng trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương phải lập và nộp báo cáo tài chính cho Sở Tài chính tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Đối với doanh nghiệp Nhà nước Trung ương còn phải nộp báo cáo tài chính cho Bộ Tài chính (Cục Tài chính doanh nghiệp).

- Đối với các loại doanh nghiệp Nhà nước như: Ngân hàng thương mại, công ty xổ số kiến thiết, tổ chức tín dụng, doanh nghiệp bảo hiểm, công ty kinh doanh chứng khoán phải nộp báo cáo tài chính cho Bộ Tài chính (Vụ Tài chính ngân hàng). Riêng công ty kinh doanh chứng khoán còn phải nộp báo cáo tài chính cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

(2) Các doanh nghiệp phải gửi báo cáo tài chính cho cơ quan thuế trực tiếp quản lý thuế tại địa phương. Đối với các Tổng công ty Nhà nước còn phải nộp báo cáo tài chính cho Bộ Tài chính (Tổng cục Thuế).

(3) DNNN có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp báo cáo tài chính cho đơn vị kế toán cấp trên. Đối với doanh nghiệp khác có đơn vị kế toán cấp trên phải nộp báo cáo tài chính cho đơn vị cấp trên theo quy định của đơn vị kế toán cấp trên.

(4) Đối với các doanh nghiệp mà pháp luật quy định phải kiểm toán báo cáo tài chính thì phải kiểm toán trước khi nộp báo cáo tài chính theo quy định. Báo cáo tài chính của các doanh nghiệp đã thực hiện kiểm toán phải đính kèm báo cáo kiểm toán vào báo cáo tài chính khi nộp cho các cơ quan quản lý Nhà nước và doanh nghiệp cấp trên.

## **B. Báo cáo tài chính hợp nhất và tổng hợp**

### **1. Báo cáo tài chính hợp nhất**

Công ty mẹ và tập đoàn là đơn vị có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất để tổng hợp và trình bày một cách tổng quát, toàn diện tình hình tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu ở thời điểm lập báo cáo tài chính; tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo của đơn vị.

Hệ thống Báo cáo tài chính hợp nhất gồm 4 biểu mẫu báo cáo:

- |   |                     |
|---|---------------------|
| - Bảng cân đối kế toán hợp nhất                 | Mẫu số B 01 – DN/HN |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | Mẫu số B 02 – DN/HN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất           | Mẫu số B 03 – DN/HN |
| - Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất    | Mẫu số B 09 – DN/HN |

Nội dung, phương pháp tính toán, hình thức trình bày, thời hạn lập, nộp, và công khai Báo cáo tài chính hợp nhất thực hiện theo quy định tại Thông tư Hướng dẫn Chuẩn mực kế toán số 21 “Trình bày Báo cáo tài chính” và Chuẩn mực kế toán số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con” và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực kế toán số 11 “Hợp nhất kinh doanh”.

### **2. Báo cáo tài chính tổng hợp**

**Các đơn vị kế toán cấp trên có các đơn vị kế toán trực thuộc hoặc Tổng công ty nhà nước thành lập và hoạt động theo mô hình không có công ty con, phải lập Báo cáo tài chính tổng hợp**, để tổng hợp và trình bày một cách tổng quát, toàn diện tình hình tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu ở thời điểm lập báo cáo tài chính, tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ báo cáo của toàn đơn vị.

Hệ thống báo cáo tài chính tổng hợp gồm 4 biểu mẫu báo cáo:

- |   |                |
|---|----------------|
| - Bảng cân đối kế toán tổng hợp                 | Mẫu số B 01-DN |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp | Mẫu số B 02-DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp           | Mẫu số B 03-DN |
| - Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp    | Mẫu số B 09-DN |

Nội dung, hình thức trình bày, thời hạn lập, nộp, và công khai Báo cáo tài chính tổng hợp thực hiện theo quy định tại Thông tư Hướng dẫn chuẩn mực kế toán số 21 “Trình bày Báo cáo tài chính” và Chuẩn mực kế toán số 25 “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con”.

Đối với công ty mẹ và tập đoàn vừa phải lập báo cáo tài chính tổng hợp, vừa phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì phải lập báo cáo tài chính tổng hợp trước (Tổng hợp theo loại hình hoạt động: Sản xuất, kinh doanh; đầu tư XDCB hoặc sự nghiệp) sau đó mới lập báo cáo tài chính tổng hợp hoặc báo cáo tài chính hợp nhất giữa các loại hình hoạt động. Trong khi lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa các đơn vị SXKD đã có thể phải thực hiện các quy định về hợp nhất báo cáo tài chính. Các đơn vị vừa phải lập báo cáo tài chính tổng hợp vừa phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì phải tuân thủ cả các quy định về lập báo cáo tài chính tổng hợp và các quy định về lập báo cáo tài chính hợp nhất.

## **II/ DANH MỤC VÀ BIỂU MẪU BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

### **A. Danh mục và mẫu biểu Báo cáo tài chính năm, gồm:**

- |  |                  |
|--|------------------|
| - Bảng cân đối kế toán                 | Mẫu số B 01 – DN |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | Mẫu số B 02 – DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | Mẫu số B 03 - DN |
| - Bản thuyết minh báo cáo tài chính    | Mẫu số B 09 – DN |



## 1. Bảng cân đối kế toán

Đơn vị báo cáo:.....

Địa chỉ:.....

**Mẫu số B 01 – DN**  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

### BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày ... tháng ... năm ...(1)

Đơn vị tính:.....

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1	2	3	4	5
<b>a - tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>			
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>			
1. Tiền	111	V.01		
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		(...)	(...)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>			
1. Phải thu khách hàng	131			
2. Trả trước cho người bán	132			
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03		
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(...)	(...)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>			
1. Hàng tồn kho	141	V.04		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(...)	(...)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
5. Tài sản ngắn hạn khác	158			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	<b>200</b>			
<b>I- Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		(...)	(...)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>			
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08		
- Nguyên giá	222			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(...)	(...)

2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(...)	(...)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(...)	(...)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(...)	(...)
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		(...)	(...)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14		
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
<b>tæng céng tµI s¶n (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>			
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>a - nê ph¶i tr¶ (300 = 310 + 330)</b>	<b>300</b>			
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>			
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15		
2. Phải trả người bán	312			
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16		
5. Phải trả người lao động	315			
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18		
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	<b>400</b>			
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.22		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		(...)	(...)

5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420			
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
<b>Tặng cặng nguồn vền (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>			

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm (3)	Số đầu năm (3)
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

Lập, ngày ... tháng ... năm ...  
**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Ghi chú:**

- (1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số".
- (2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (\*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).
- (3) Đối với doanh nghiệp có kỳ kế toán năm là năm dương lịch (X) thì "Số cuối năm" có thể ghi là "31.12.X"; "Số đầu năm" có thể ghi là "01.01.X".

## 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị báo cáo: .....

Địa chỉ:.....

Mẫu số B 02 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

### BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm.....

Đơn vị tính:.....

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10			
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20			
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26		
7. Chi phí tài chính	22	VI.28		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25			
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30			
11. Thu nhập khác	31			
12. Chi phí khác	32			
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40			
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50			
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60			
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

*Ghi chú: (\*) Chỉ tiêu này chỉ áp dụng đối với công ty cổ phần.*

### 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Đơn vị báo cáo:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số B 03 – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

### BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp trực tiếp) (\*)

Năm....

Đơn vị tính: .....

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01			
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02			
3. Tiền chi trả cho người lao động	03			
4. Tiền chi trả lãi vay	04			
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06			
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>			
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>			
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>			
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>			
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	VII.34		

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Ghi chú:** Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và “Mã số”.

**Đơn vị báo cáo:**.....

**Địa chỉ:**.....

**Mẫu số B 03 – DN**

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

*(Theo phương pháp gián tiếp) (\*)*

Năm.....

*Đơn vị tính: .....*

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>			
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ	02			
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
- Chi phí lãi vay	06			
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>			
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09			
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10			
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11			
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12			
- Tiền lãi vay đã trả	13			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>			
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>			
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			

3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>			
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>			
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>			
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	31		

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Ghi chú (\*):** Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và “Mã số”.

#### 4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Đơn vị báo cáo:.....

Địa chỉ:.....

**Mẫu số B 09 – DN**

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng  
BTC)

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm ....(1)

#### I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- Hình thức sở hữu vốn
- Lĩnh vực kinh doanh
- Ngành nghề kinh doanh
- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

#### II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày...../...../..... kết thúc vào ngày ...../...../.....).
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

#### III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- Chế độ kế toán áp dụng
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
- Hình thức kế toán áp dụng

#### IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.  
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
  - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho;
  - Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
  - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
  - Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính);
  - Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
  - Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
  - Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
  - Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
  - Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
  - Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
  - Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.
- 6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:
  - Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
  - Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;
- 7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:
  - Chi phí trả trước;
  - Chi phí khác;
  - Phương pháp phân bổ chi phí trả trước ;
  - Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.
- 8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
- 9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.
- 10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
  - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
  - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
  - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.
- 11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:
  - Doanh thu bán hàng;
  - Doanh thu cung cấp dịch vụ;
  - Doanh thu hoạt động tài chính;
  - Doanh thu hợp đồng xây dựng.
12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.
13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
- 14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.
- 15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

## V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01- Tiền

(Đơn vị tính:.....)  
Cuối năm      Đầu năm



- Tiền mặt	...	...
- Tiền gửi ngân hàng	...	...
- Tiền đang chuyển	...	...
<b>Cộng</b>	...	...
02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Cuối năm	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	...	...
- Đầu tư ngắn hạn khác	...	...
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	...	...
<b>Cộng</b>	...	...
03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá	...	...
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	...	...
- Phải thu người lao động	...	...
- Phải thu khác	...	...
<b>Cộng</b>	...	...
04- Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	...	...
- Nguyên liệu, vật liệu	...	...
- Công cụ, dụng cụ	...	...
- Chi phí SX, KD dở dang	...	...
- Thành phẩm	...	...
- Hàng hóa	...	...
- Hàng gửi đi bán	...	...
- Hàng hoá kho bảo thuế	...	...
- Hàng hoá bất động sản	...	...
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	...	...
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:.....		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:.....		
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:.....		
05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	...	...
- .....	...	...
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:	...	...
<b>Cộng</b>	...	...
06- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ	...	...
-...	...	...
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	...	...
<b>Cộng</b>	...	...
07- Phải thu dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	...	...

- Các khoản tiền nhận uỷ thác	...	...
- Cho vay không có lãi	...	...
- Phải thu dài hạn khác	...	...
<b>Cộng</b>	...	...

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ hữu hình</b>						
Số dư đầu năm						
- Mua trong năm						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm						
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Tăng khác						
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)
Số dư cuối năm						
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình</b>						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	...	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính</b>							
Số dư đầu năm							
- Thuê tài chính trong năm							



Số dư cuối năm						
<b>Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình</b>						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

\* *Thuyết minh số liệu và giải trình khác:*

-  
-

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Cuối năm	Đầu năm
- Tổng số chi phí XD CB dở dang:	...	...
Trong đó (Những công trình lớn):		
+ Công trình.....	...	...
+ Công trình.....	...	...
+.....	...	...

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
<b>Nguyên giá bất động sản đầu tư</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

\* *Thuyết minh số liệu và giải trình khác:*

-  
-.....

13- Đầu tư dài hạn khác:	Cuối năm	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu	...	...
- Đầu tư trái phiếu	...	...
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	...	...
- Cho vay dài hạn	...	...
- Đầu tư dài hạn khác	...	...
<b>Cộng</b>	<b>...</b>	<b>...</b>

14- Chi phí trả trước dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	...	...
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	...	...
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	...	...
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	...	...
- ...	...	...
<b>Cộng</b>	...	...
15- Vay và nợ ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Vay ngắn hạn	...	...
- Nợ dài hạn đến hạn trả	...	...
<b>Cộng</b>	...	...
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	...	...
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	...	...
- Thuế xuất, nhập khẩu	...	...
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	...	...
- Thuế thu nhập cá nhân	...	...
- Thuế tài nguyên	...	...
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	...	...
- Các loại thuế khác	...	...
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	...	...
<b>Cộng</b>	...	...
17- Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	...	...
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	...	...
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	...	...
- ...	...	...
<b>Cộng</b>	...	...
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết	...	...
- Kinh phí công đoàn	...	...
- Bảo hiểm xã hội	...	...
- Bảo hiểm y tế	...	...
- Phải trả về cổ phần hoá	...	...
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	...	...
- Doanh thu chưa thực hiện	...	...
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	...	...
<b>Cộng</b>	...	...
19- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối năm	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ	...	...
- ...	...	...
- Phải trả dài hạn nội bộ khác	...	...
<b>Cộng</b>	...	...
20- Vay và nợ dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
a - Vay dài hạn	...	...

- Vay ngân hàng	...	...
- Vay đối tượng khác	...	...
- Trái phiếu phát hành		
b- Nợ dài hạn	...	...
- Thuê tài chính	...	...
- Nợ dài hạn khác	...	...
<b>Cộng</b>	...	...
c- Các khoản nợ thuê tài chính		

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	...	...
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	...	...
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	...	...
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	...	...
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>	...	...

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	...	...
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	...	...
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	...	...

22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	...	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
<b>Số dư đầu năm trước</b>									
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác									
<b>Số dư cuối năm trước Số dư đầu năm nay</b>									
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác									
<b>Số dư cuối năm nay</b>									

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước	...	...
- Vốn góp của các đối tượng khác	...	...
- ...		
<b>Cộng</b>	<b>...</b>	<b>...</b>

\* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

\* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	...	...
+ Vốn góp đầu năm	...	...
+ Vốn góp tăng trong năm	...	...

+ Vốn góp giảm trong năm	...	...
+ Vốn góp cuối năm	...	...
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	...	...

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:.....
  - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:.....
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:.....

đ- Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng
  - + Cổ phiếu phổ thông
  - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu được mua lại
  - + Cổ phiếu phổ thông
  - + Cổ phiếu ưu đãi
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
  - + Cổ phiếu phổ thông
  - + Cổ phiếu ưu đãi

	Cuối năm	Đầu năm
...	...	...
...	...	...
...	...	...
...	...	...
...	...	...
...	...	...
...	...	...
...	...	...
...	...	...
...	...	...

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :.....

e- Các quỹ của doanh nghiệp:

- Quỹ đầu tư phát triển
- Quỹ dự phòng tài chính
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

-  
-

23- Nguồn kinh phí

- Nguồn kinh phí được cấp trong năm
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

	Năm nay	Năm trước
...	...	...
...	(...)	(...)
...	...	...

24- Tài sản thuê ngoài

(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài

- TSCĐ thuê ngoài
- Tài sản khác thuê ngoài

	Cuối năm	Đầu năm
...	...	...
...	...	...

(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn

- Từ 1 năm trở xuống

...	...
-----	-----



- Trên 1 năm đến 5 năm ... ..
- Trên 5 năm ... ..

**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

(Đơn vị

tính:.....)

	Năm nay	Năm trước
25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	...	...
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	...	...
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	...	...
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;	...	...
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;	...	...
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	...	...
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	...	...
- Giảm giá hàng bán	...	...
- Hàng bán bị trả lại	...	...
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	...	...
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	...	...
- Thuế xuất khẩu	...	...
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)		
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	...	...
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	...	...
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	...	...
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	...	...
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	...	...
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	...	...
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	...	...
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	(...)	(...)
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	...	...
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	...	...
<b>Cộng</b>	<b>...</b>	<b>...</b>
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	...	...
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	...	...
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	...	...
- Lãi bán ngoại tệ	...	...
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	...	...

- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	...	...
- <i>Lãi bù, n hững tr //</i> <i>ch //</i> <i>Em</i>	...	...
- <i>Doanh thu hoạt ếng tại ch //</i> <i>Ynh kh, c</i>	...	...
<b>Cộng</b>	...	...

30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	...	...
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	...	...
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	...	...
- Lỗ bán ngoại tệ	...	...
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	...	...
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	...	...
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	...	...
- Chi phí tài chính khác	...	...
<b>Cộng</b>	...	...

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	...	...
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	...	...
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	...	...

32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	...	...
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	...	...
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(...)	(...)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(...)	(...)
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	...	...

33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	...	...
- Chi phí nhân công	...	...
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	...	...
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	...	...
- Chi phí khác bằng tiền	...	...
<b>Cộng</b>	...	...

## VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

### Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính:.....)

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	Năm nay	Năm trước
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:	...	...
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:	...	...
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;	...	...
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;	...	...
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;	...	...
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.	...	...
c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

## VIII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: .....
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:.....
- 3- Thông tin về các bên liên quan:.....  
.....Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(2): .....
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): .....
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục: .....
- 7- Những thông tin khác. (3) .....

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

Lập, ngày ... tháng ... năm ...  
**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

### Ghi chú:

- (1) Những chỉ tiêu không có thông tin, số liệu thì không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu.
- (2) Chỉ áp dụng cho công ty niêm yết.

(3) Doanh nghiệp được trình bày thêm các thông tin khác xét thấy cần thiết cho người sử dụng báo cáo tài chính.

**B. Danh mục và mẫu biểu Báo cáo tài chính giữa niên độ**

**(1) Danh mục Báo cáo tài chính giữa niên độ (dạng đầy đủ):**

- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng đầy đủ): Mẫu số B 01a – DN;
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (dạng đầy đủ): Mẫu số B 02a – DN;
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (dạng đầy đủ): Mẫu số B 03a – DN;
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc Mẫu số B 09a – DN;

**(2) Mẫu biểu báo cáo tài chính giữa niên độ (dạng đầy đủ)**

**1- Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng đầy đủ)**

Đơn vị báo cáo:.....

Địa chỉ:.....

**Mẫu số B 01a – DN**

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

**(Dạng đầy đủ)**

**Quý... năm ...**

Tại ngày... tháng... năm...

Đơn vị tính:.....

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
a - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+150	100			
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>			
1. Tiền	111			
... (*)				

**Ghi chú: (\*)** Nội dung các chỉ tiêu và mã số trên báo cáo này tương tự như các chỉ tiêu của Bảng cân đối kế toán năm - Mẫu số B01-DN.

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Lập, ngày ... tháng ... năm ...  
**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

## 2- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (dạng đầy đủ)

Đơn vị báo cáo: .....

Địa chỉ:.....

Mẫu số B 02a – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

### BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý ...năm...

Đơn vị tính:.....

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý.....		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ ... (*)						

**Ghi chú:** (\*) Nội dung các chỉ tiêu và mã số trên báo cáo này tương tự như các chỉ tiêu của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh năm - Mẫu số B02 – DN.

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

## 3- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (dạng đầy đủ)

Đơn vị báo cáo: .....

Địa chỉ:.....

Mẫu số B 03a – DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

### BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý.....năm.....

Đơn vị tính:.....

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01			
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ ...(*)	02			

**Ghi chú:**(\*) Nội dung các chỉ tiêu và mã số của báo cáo này như các chỉ tiêu của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm - Mẫu B03 –DN

Lập, ngày ... tháng ... năm ...

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)  
Đơn vị báo cáo: .....  
Địa chỉ:.....

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)  
**Mẫu số B 03a – DN**  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Dạng đầy đủ)  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý.....năm.....

Đơn vị tính: .....

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01			
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02			
... (*)				

**Ghi chú:** (\*) Nội dung các chỉ tiêu và mã số của báo cáo này như các chỉ tiêu của Báo cáo lưu chuyển tiền tệ năm - Mẫu B03 –DN

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

Lập, ngày ... tháng ... năm ...  
**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**4- Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc**

Đơn vị báo cáo: .....  
Địa chỉ: .....

**Mẫu số B 09a - DN**  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**  
Quý ... năm ...

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

- Hình thức sở hữu vốn.
- Lĩnh vực kinh doanh.
- Ngành nghề kinh doanh.
- Đặc điểm hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày .../.../... kết thúc vào ngày .../.../...).
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

**III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

- Chế độ kế toán áp dụng.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán
3. Hình thức kế toán áp dụng.

#### **IV. Các chính sách kế toán áp dụng**

Doanh nghiệp phải công bố việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau. Trường hợp có thay đổi thì phải mô tả sự thay đổi và nêu rõ ảnh hưởng của những thay đổi đó.

#### **VI. Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ**

1. Giải thích về tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ.
2. Trình bày tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, thu nhập thuần, hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng.
3. Trình bày những biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu và giá trị lũy kế tính đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, cũng như phân thuyết minh tương ứng mang tính so sánh của cùng kỳ kế toán trên của niên độ trước gần nhất.
4. Tính chất và giá trị của những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong báo cáo giữa niên độ trước của niên độ kế toán hiện tại hoặc những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong các niên độ trước, nếu những thay đổi này có ảnh hưởng trọng yếu đến kỳ kế toán giữa niên độ hiện tại.
5. Trình bày việc phát hành, mua lại và hoàn trả các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.
6. Cổ tức đã trả (tổng số hay trên mỗi cổ phần) của cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi (áp dụng cho công ty cổ phần).
7. Trình bày doanh thu và kết quả kinh doanh bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý dựa trên cơ sở phân chia của báo cáo bộ phận (Áp dụng cho công ty niêm yết).
8. Trình bày những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ đó.
9. Trình bày những thay đổi trong các khoản nợ tiềm tàng hoặc tài sản tiềm tàng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất.
10. Các thông tin khác.

*Lập, ngày ... tháng ... năm ...*

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

#### **(3) Danh mục báo cáo tài chính giữa niên độ (dạng tóm lược)**

- |   |                   |
|---|-------------------|
| - Bảng cân đối kế toán giữa niên độ( dạng tóm lược):                    | Mẫu số B 01b –DN  |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ<br>(dạng tóm lược): | Mẫu số B 02b – DN |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (dạng tóm lược):              | Mẫu số B 03b – DN |

- Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc

Mẫu số B 09a – DN

**(4) Mẫu biểu báo cáo tài chính giữa niên độ (dạng tóm lược)**

**1. Bảng cân đối kế toán giữa niên độ (dạng tóm lược)**

Đơn vị báo cáo:.....

Địa chỉ:.....

**Mẫu số B 01b– DN**

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

**(Dạng tóm lược)**

**Quý...năm ...**

*Tại ngày ... tháng ... năm ...*

*Đơn vị tính:.....*

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>Số cuối quý</b>	<b>Số đầu năm</b>
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	100			
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130			
IV. Hàng tồn kho	140			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)</b>	200			
I- Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220			
III. Bất động sản đầu tư	240			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250			
V. Tài sản dài hạn khác	260			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	270			
<b>NGUỒN VỐN</b>				
<b>A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+ 330)</b>	300			
I. Nợ ngắn hạn	310			
II. Nợ dài hạn	330			
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)</b>	400			
I. Vốn chủ sở hữu	410			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
<b>Tặng céng nguân vèn (440 = 300 + 400)</b>	440			

*Lập, ngày ... tháng ... năm...*

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Giám đốc  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



## 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ (dạng tóm lược)

Đơn vị báo cáo: .....  
Địa chỉ:.....

**Mẫu số B 02b – DN**  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

### BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (Dạng tóm lược) Quý ...Năm...

Đơn vị tính:.....

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý.....		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01					
2. Doanh thu hoạt động tài chính và thu nhập khác	31					
3. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50					
4. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60					

Người lập biểu  
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Lập, ngày ... tháng ... năm ...  
**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

## 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ (dạng tóm lược)

Đơn vị báo cáo: .....  
Địa chỉ:.....

**Mẫu số B 03b – DN**  
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC  
Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

### BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Dạng tóm lược) Quý.....năm.....

Đơn vị tính: .....

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lưu kỐ tỐ ỚÇu n"m ỚỒn cuềi quỖ nự	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20			
2. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			
3. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			

<b>4. Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b> (50= 20+30+40)	<b>50</b>			
<b>5. Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>			
<b>6/ Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>			
<b>7/ Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b> (70 = 50+60+61)	<b>70</b>			

*Lập, ngày ... tháng ... năm ...*

**Người lập biểu**  
(Ký, họ tên)

**Kế toán trưởng**  
(Ký, họ tên)

**Giám đốc**  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính chọn lọc (Thực hiện theo Mẫu số B09a-DN)**